

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KBANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 150/QĐ-UBND

Kbang, ngày 25 tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

V/v giao dự toán chi Quản lý hành chính năm 2019 cho các cơ quan đơn vị

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Thông tư số 54/2018/TT-BTC ngày 08/6/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 và kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 03 năm 2019-2021;

Căn cứ Quyết định số 609/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh V/v giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2019 cho các huyện, thị xã, thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 04/2016/NQ-HĐND ngày 27/12/2016 của Hội đồng nhân dân huyện Kbang khóa VII kỳ họp thứ hai ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm chi và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương cho thời kỳ 2017-2020 trên địa bàn huyện Kbang;

Căn cứ Nghị quyết số 147/NQ-HĐND ngày 24/12/2018 của Hội đồng nhân dân huyện Kbang khóa VII kỳ họp thứ sáu Về Dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2019;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính – KH huyện,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán chi Quản lý hành chính năm 2019 cho các cơ quan đơn vị: 37.931.254.000 đồng (*Ba mươi bảy tỷ, chín trăm ba mươi một triệu, hai trăm năm mươi bốn ngàn đồng*).

(Chi tiết có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao, đơn vị thực hiện đúng quy định của Luật ngân sách Nhà nước, các văn bản của Trung ương, địa phương quy định về tổ chức thực hiện ngân sách nhà nước năm 2019; bố trí, sử dụng kinh phí chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả, chủ động bố trí kinh phí thực hiện các nhiệm vụ công tác trong năm (*kể cả các nhiệm vụ phát sinh đột xuất*), đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ được giao, đồng thời thực hiện đầy đủ chế độ công khai theo đúng quy định.

Đối với nguồn kinh phí khoán đơn vị xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ theo quy định.

Sử dụng 10% tiết kiệm chi thường xuyên (*trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ*) thực hiện cải cách tiền lương năm 2019. *ln*

Điều 3. Các ông (bà): Chánh văn phòng HĐND - UBND, Trưởng phòng Tài chính – KH, Giám đốc Kho bạc nhà nước huyện, Thủ trưởng cơ quan được giao chỉ tiêu kinh phí chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

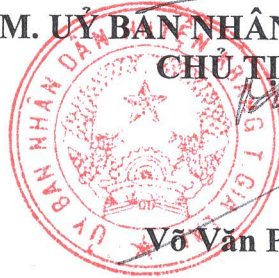
Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở Tài chính (b/c);
- Huyện ủy (b/c);
- HĐND huyện (b/c);
- Ban KT-XH HĐND huyện;
- Lưu VT-VP-TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

CHỦ TỊCH



Võ Văn Phán



PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số 150/QĐ-UBND ngày 25/12/2018 của UBND huyện Kbang)

Đvt: đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán giao năm 2019	Trong đó; Kinh phí CCTL 2019	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	37.931.254.000	4.292.378.000	-
A	CHI TRONG CÂN ĐỐI	33.728.765.000	2.187.614.000	
I	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	13.576.989.000	1.189.912.000	
1	Hội đồng nhân dân huyện	1.800.320.000	115.293.000	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ theo NĐ 130/2005/NĐ-CP	838.472.000	85.917.000	
-	Quỹ lương	663.472.000	85.917.000	
-	Chi thường xuyên	135.000.000		
-	Chi thường xuyên thường trực HĐND huyện	40.000.000		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	961.848.000	29.376.000	
-	Phụ cấp đại biểu HĐND huyện	226.848.000	29.376.000	
-	Đặc thù của thường trực HĐND	250.000.000		
-	Chi thường xuyên đại biểu HĐND huyện (giao ổn định + bổ sung)	473.000.000		
-	Kinh phí tiếp công dân	12.000.000		
2	Văn phòng HĐND-UBND huyện	3.287.549.000	234.641.000	-
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ theo NĐ 130/2005/NĐ-CP	2.213.949.000	234.641.000	
-	Quỹ lương	1.811.949.000	234.641.000	
-	Chi thường xuyên	342.000.000		
-	Kinh phí chi thường xuyên thường trực UBND huyện	60.000.000		
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.073.600.000	-	
-	Đặc thù và điều hành chung của thường trực UBND huyện	550.000.000		
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chung của thường trực UBND huyện	523.600.000		
3	Phòng Nông nghiệp và PTNT	729.982.000	77.048.000	
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ theo NĐ 130/2005/NĐ-CP	729.982.000	77.048.000	
-	Quỹ lương	594.982.000	77.048.000	
-	Chi thường xuyên	135.000.000		
4	Phòng Tư pháp	487.666.000	42.432.000	-
4.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ theo NĐ 130/2005/NĐ-CP	417.666.000	42.432.000	
-	Quỹ lương	327.666.000	42.432.000	
-	Chi thường xuyên	90.000.000		
4.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	70.000.000		

Ky

STT	NỘI DUNG	Dự toán giao năm 2019	Trong đó; Kinh phí CCTL 2019	Ghi chú
-	Kinh phí công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật	40.000.000		
-	Theo dõi thi hành pháp luật	20.000.000		
-	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật	10.000.000		
5	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	915.912.000	95.298.000	-
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ theo ND 130/2005/ND-CP	915.912.000	95.298.000	
+	Quỹ lương	735.912.000	95.298.000	
+	Chi thường xuyên	180.000.000		
6	Phòng Tài chính - KH	914.614.000	90.274.000	-
6.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ theo ND 130/2005/ND-CP	854.614.000	90.274.000	
-	Quỹ lương	697.114.000	90.274.000	
-	Chi thường xuyên	157.500.000		
6.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	60.000.000		
7	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.048.566.000	112.477.000	-
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ theo ND 130/2005/ND-CP	1.048.566.000	112.477.000	
+	Quỹ lương	868.566.000	112.477.000	
+	Chi thường xuyên	180.000.000		
8	Phòng Y tế	127.476.000	13.594.000	-
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ theo ND 130/2005/ND-CP	127.476.000	13.594.000	
+	Quỹ lương	104.976.000	13.594.000	
+	Chi thường xuyên	22.500.000		
9	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	846.338.000	85.252.000	-
9.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ theo ND 130/2005/ND-CP	811.338.000	85.252.000	
-	Quỹ lương	658.338.000	85.252.000	
-	Chi thường xuyên	153.000.000		
9.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	35.000.000		
-	Ban liên lạc tù chính trị	15.000.000		
-	Ban vì sự tiến bộ phụ nữ	20.000.000		
10	Phòng Văn hoá và Thông tin	462.852.000	48.283.000	-
10.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ theo ND 130/2005/ND-CP	462.852.000	48.283.000	
-	Quỹ lương	372.852.000	48.283.000	
-	Chi thường xuyên	90.000.000		
11	Phòng Tài nguyên và Môi trường	761.750.000	81.162.000	-
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ theo ND 130/2005/ND-CP	761.750.000	81.162.000	
+	Quỹ lương	626.750.000	81.162.000	

STT	NỘI DUNG	Dự toán giao năm 2019	Trong đó; Kinh phí CCTL 2019	Ghi chú
+	Chi thường xuyên	135.000.000		
12	Phòng Nội vụ	1.402.233.000	115.913.000	-
12.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ theo ND 130/2005/NĐ-CPtheo ND 130/2005/NĐ-CP	807.853.000	84.218.000	
-	Quỹ lương	650.353.000	84.218.000	
-	Chi thường xuyên	157.500.000		
12.2	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ theo ND 16/2016/NĐ-CP	280.058.000	25.389.000	
-	Quỹ lương sự nghiệp lưu trữ	226.058.000	25.389.000	
-	Chi thường xuyên	54.000.000		
12.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	314.322.000	6.306.000	
-	Hợp đồng ND 68	36.696.000	6.306.000	
+	Quỹ lương	18.696.000	6.306.000	
+	Chi thường xuyên	18.000.000		
-	Kinh phí không khoán chi thường xuyên	40.000.000		
-	Quỹ thi đua khen thưởng toàn huyện	237.626.000		
13	Thanh tra huyện	642.262.000	64.717.000	
13.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ theo ND 130/2005/NĐ-CPtheo ND 130/2005/NĐ-CP	612.262.000	64.717.000	
-	Quỹ lương	499.762.000	64.717.000	
-	Chi thường xuyên	112.500.000		
13.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	30.000.000		
-	Máy trang phục ngành thanh tra	20.000.000		
-	Hoạt động phòng chống tham nhũng	10.000.000		
14	Phòng Dân tộc	149.469.000	13.528.000	-
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ theo ND 130/2005/NĐ-CPtheo ND 130/2005/NĐ-CP	149.469.000	13.528.000	
+	Quỹ lương	104.469.000	13.528.000	
+	Chi thường xuyên	45.000.000		
II	KHỐI ĐOÀN THỂ	4.111.702.000	376.343.000	-
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	1.859.185.000	152.894.000	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ theo ND 130/2005/NĐ-CPtheo ND 130/2005/NĐ-CP	1.383.185.000	152.894.000	
-	Quỹ lương	1.180.685.000	152.894.000	
-	Chi thường xuyên	202.500.000		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	476.000.000		
-	Đặc thù của Thường trực Mặt trận	250.000.000		
-	Sinh hoạt phí vị ủy viên Mặt trận	16.000.000		
-	Kinh phí giám sát theo QĐ21/QĐ/TW	10.000.000		

STT	NỘI DUNG	Dự toán giao năm 2019	Trong đó; Kinh phí CCTL 2019	Ghi chú
-	Hội nghị biểu dương già làng, người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	50.000.000		
-	Phát động quần chúng bảo vệ an ninh TQ theo sự phân công huyện ủy	10.000.000		
-	Tổ chức mô hình cuộc vận động TĐĐKXD NTM văn minh đô thị	10.000.000		
-	Tổ chức mô hình cuộc vận động làm thay đổi nếp nghĩ cách làm trong đồng bào dân tộc	30.000.000		
-	Kinh phí thăm hỏi chúc mừng theo Quyết định 76/2013/QĐ-TTg	50.000.000		
-	Ngày hội Đại đoàn kết toàn dân tộc ở khu dân cư	32.000.000		
-	Tổ chức phong trào thi đua "đoàn kết sáng tạo, nâng cao năng suất chất lượng, hiệu quả hội nhập quốc tế"	18.000.000		
2	Huyện đoàn	515.528.000	47.011.000	-
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ theo NĐ 130/2005/NĐ-CP theo NĐ 130/2005/NĐ-CP	475.528.000	47.011.000	
-	Quỹ lương	363.028.000	47.011.000	
-	Chi thường xuyên	112.500.000		
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	40.000.000		
-	Kinh phí bổ sung 4trđ/biên chế	20.000.000		
-	Kinh phí tiếp xúc, đối thoại giữa đại biểu HĐND huyện với trẻ em	20.000.000		
3	Hội liên hiệp Phụ nữ	713.418.000	75.227.000	-
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ theo NĐ 130/2005/NĐ-CP theo NĐ 130/2005/NĐ-CP	693.418.000	75.227.000	
-	Quỹ lương	580.918.000	75.227.000	
-	Chi thường xuyên	112.500.000		
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	20.000.000		
-	Kinh phí bổ sung (4trđ/biên chế)	20.000.000		
4	Hội Nông dân	672.229.000	66.008.000	-
4.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ theo NĐ 130/2005/NĐ-CP theo NĐ 130/2005/NĐ-CP	622.229.000	66.008.000	
-	Quỹ lương	509.729.000	66.008.000	
-	Chi thường xuyên	112.500.000		
4.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	50.000.000		
-	Kinh phí bổ sung (4trđ/biên chế)	20.000.000		
-	Kp tiếp công dân giải quyết khiếu nại tố cáo (QĐ 81/2014/QĐ-TTg)	20.000.000		

STT	NỘI DUNG	Dự toán giao năm 2019	Trong đó; Kinh phí CCTL 2019	Ghi chú
-	Kinh phí giám sát vật tư nông nghiệp	10.000.000		
5	Hội Cựu chiến binh	351.342.000	35.203.000	-
5.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ theo ND 130/2005/ND-CP theo ND 130/2005/ND-CP	339.342.000	35.203.000	
-	Quỹ lương	271.842.000	35.203.000	
-	Chi thường xuyên	67.500.000		
5.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	12.000.000		
-	Kinh phí bổ sung (4trđ/biên chế)	12.000.000		
III	KHỐI ĐẢNG	7.985.997.000	586.081.000	
1	Văn phòng Huyện ủy	7.618.327.000	538.469.000	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ theo ND 130/2005/ND-CP theo ND 130/2005/ND-CP	4.604.495.000	481.661.000	
-	Quỹ lương	3.719.495.000	481.661.000	
-	Chi thường xuyên	765.000.000		
-	Kinh phí chi thường xuyên ban thường vụ huyện ủy	120.000.000		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.013.832.000	56.808.000	
-	Kinh phí đặc thù và điều hành chung của Thường trực Huyện ủy	650.000.000		
-	Kinh phí theo Quyết định 856-QĐ-TU	431.016.000	11.016.000	
+	Phụ cấp	85.068.000	11.016.000	
+	Chi thường xuyên	345.948.000		
-	Chi cấp ủy	331.536.000	32.832.000	
+	Phụ cấp ban chấp hành cấp huyện	253.536.000	32.832.000	
+	Chi thường xuyên ủy viên	78.000.000		
-	Phụ cấp báo cáo viên + tuyên truyền	130.080.000	12.960.000	
-	Kinh phí tổng hợp	45.000.000		
-	Chi công tác tôn giáo huyện ủy (chi thường xuyên + phụ cấp tín đồ có uy tín)	46.700.000		
-	Chi bộ trực thuộc, khen thưởng công tác Đảng, thẩm tra lý lịch, khen thưởng chuyên đề, tổ chức hội nghị cho chi bộ cơ sở....	369.000.000		
-	KP ban chăm sóc sức khỏe cán bộ thuộc huyện quản lý	338.000.000		
-	Thực hiện quy chế Dân chủ cơ sở	15.000.000		
-	Hoạt động phòng chống diễn biến hòa bình	-		
-	Thăm hỏi, phúng viếng Cán bộ do BTV Quản lý	65.000.000		
-	Tiếp thu các Nghị quyết của Trung ương, tỉnh.	30.000.000		

STT	NỘI DUNG	Dự toán giao năm 2019	Trong đó; Kinh phí CCTL 2019	Ghi chú
-	Chi công tác dân vận (các lực lượng vũ trang ngoài địa bàn huyện đến làm công tác dân vận tại các xã trong huyện);	20.000.000		
-	Kinh phí tổ chức Hội nghị dân vận khéo	15.000.000		
-	Khen thưởng công tác phụ trách xã, làng kết nghĩa.	13.000.000		
-	Hoạt động công tác kiểm tra	30.000.000		
-	Hoạt động giám sát	30.000.000		
-	Hội nghị trực báo công tác kiểm tra, giám sát giữa UBKT Huyện ủy và cơ sở	5.500.000		
-	Hội nghị sơ kết 10 năm thực hiện quy chế giữa Huyện ủy và các cơ quan	20.000.000		
-	Kỷ niệm chương khối Đảng	20.000.000		
-	Thực hiện chỉ thị 05 của Bộ chính trị	40.000.000		
-	Gặp mặt các đồng chí Nguyên ủy viên Ban thường vụ	20.000.000		
-	Tổ chức gặp mặt các đồng chí bí thư, thôn làng TDP	30.000.000		
-	Tổ chức cuộc thi tìm hiểu lịch sử Đảng bộ huyện	90.000.000		
-	Kinh phí cộng tác viên dư luận xã hội theo Kết luận 167-HD/BTG	89.000.000		
-	Biên soạn lịch sử Đảng bộ xã Kông Bờ La (02 năm 2018, 2019)	100.000.000		
-	Hoạt động cải cách hành chính khối đảng	10.000.000		
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết TW 4	30.000.000		
2	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	367.670.000	47.612.000	
-	Kinh phí chi lương và các khoản đóng góp	367.670.000	47.612.000	
IV	ĐƠN VỊ KHÁC + ĐƠN VỊ CẤP TRÊN ĐÓNG CHÂN TRÊN ĐỊA BÀN	92.500.000		
1	Tòa án nhân dân huyện	70.000.000		
-	Hỗ trợ thực hiện cải cách tư pháp theo Công văn 16588/CVLT -BTC-TANDTC ngày 28/11/2012	70.000.000		
2	Văn phòng điều phối CT MTQG XD NTM	22.500.000		
-	Chi TX 01 biên chế của Văn phòng HĐND-UBND biệt phái về VP NTM	22.500.000		
V	Dự nguồn quỹ tiền lương 05 biên chế thiếu	288.426.000	35.278.000	
VI	Kinh phí giảm trợ cấp cân đối của các xã do sáp nhập thôn, làng, tổ dân phố: 56 thôn, làng, TDP	7.673.151.000		
B	CHI BỔ SUNG MỤC TIÊU	524.000.000		
1	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	59.000.000		

ky

STT	NỘI DUNG	Dự toán giao năm 2019	Trong đó; Kinh phí CCTL 2019	Ghi chú
-	Phụ cấp hàng tháng cộng tác viên giảm nghèo theo NQ số 83/2018/NQ-HĐND: 0,5 mức lương cơ sở, 07 xã vùng III)	59.000.000		
2	Kinh phí hoạt động khu dân cư theo Nghị quyết số 88/2018/NQ-QH-HĐND tỉnh chưa bố trí của 56 thôn, làng	325.000.000		
3	Kinh phí hỗ trợ chi hội thuộc các xã ĐBK (1trđ/năm/chi hội) theo TT49/2012/TT-BTC và QĐ 46/2012/QĐ-UBND của UBND tỉnh Gia Lai (29 thôn, làng)	140.000.000		
C	Chi từ nguồn 50% tăng thu cân đối dự toán năm 2019 so với DT năm 2017 (90% chi TX)	1.573.725.000		
1	Hội đồng nhân dân huyện	1.134.420.000		
-	Bổ sung KP chênh lệch giữa Nghị quyết số 89/2018/NQ-HĐND so với Nghị quyết 79/2013/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	864.420.000		
-	Kinh phí mua tài sản (máy tính xách tay hoặc máy tính bảng)	270.000.000		
2	Hội đặc thù	160.752.000		
2.1	Hội người cao tuổi	68.376.000		
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ do UBND huyện giao	68.376.000		
2.2	Hội Cựu Thanh niên xung phong	92.376.000		
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ do UBND huyện giao	92.376.000		
3	Đại hội mặt trận tổ quốc cấp huyện	250.000.000		
4	Tăng thu chưa bố trí	28.553.000		
D	Nguồn CCTL chưa bố trí	2.104.764.000	2.104.764.000	
1	50% tăng thu CĐNS dự toán 2019 so dự toán 2017 để thực hiện CCTL chưa bố trí	1.779.750.000	1.779.750.000	
2	Nguồn CCTL tỉnh giao chưa bố trí	325.014.000	325.014.000	

Tổng số tiền bằng chữ: Ba mươi bảy tỷ, chín trăm ba mươi một triệu, hai trăm năm mươi bốn ngàn đồng chẵn./.

ky